

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23/7/2020

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH QUẢNG NGÃI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Lâm

2. Bà Kiều V Phương

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nha, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Quảng Ngãi

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, về tranh chấp *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm: 1984.

Bị đơn: Anh Trần văn T, sinh năm: 1982.

Cùng có địa chỉ: Thôn Q, xã R, Y, Quảng Ngãi.

Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Bùi Thị V trình bày :***

Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau, được hai bên gia đình lễ cưới theo phong tục tập quán. Có đăng ký kết hôn tại

UBND xã R vào ngày 02/6/2008. Từ ngày về chung sống đến nay cuộc sống không hạnh phúc. Giữa chị và anh T thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân là do anh T ghen tuông vô cớ nên thường nhậu nhẹt rồi về đánh đuổi chị. Chị đã nộp đơn ly hôn đến Tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn, anh T đã xin chị cho anh cơ hội nên chị đã rút đơn về. Tuy nhiên từ ngày chị rút đơn về anh T vẫn không thay đổi. Chị thấy cuộc sống không thể duy trì, chị không còn tình cảm với anh T, hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Bùi Bảo N, sinh ngày 20/12/2008 và Trần Bùi Bảo A, sinh ngày 21/11/2016.

Khi ly hôn, chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trần Bùi Bảo An, sinh ngày 21/11/2016; anh T nuôi con Trần Bùi Bảo N, sinh ngày 20/12/2008. Không ai cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị V có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị.

**Tại bản tự khai ngày 03/6/2020 và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị V tự nguyện tìm hiểu đến với nhau, được hai bên gia đình lễ cưới theo phong tục tập quán. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã R vào ngày 02/6/2008. Thông nhất về mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn như trình bày của chị V. Tháng 6/2019 vợ anh đã nộp đơn ly hôn đến Tòa án. Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ nhưng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện nay chị V đã ôm con nhỏ đi về quê để sinh sống. Nay chị V có yêu cầu ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Bùi Bảo N, sinh ngày 20/12/2008 và Trần Bùi Bảo A, sinh ngày 21/11/2016.

Khi ly hôn, anh T đồng ý nuôi con Trần Bùi Bảo N; chị V nuôi con Trần Bùi Bảo A. Không ai cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã R, huyện Y. Về phía địa phương được biết là do anh T ghen tuông nên xảy ra tranh cãi với chị V. Việc giải quyết ly hôn và giao cho ai chăm sóc con thì Tòa án căn cứ và giải quyết theo quy định của pháp luật

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn chấp hành và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, Bị đơn chấp đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật TTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: giữa chị V và anh T có mâu thuẫn do anh T ghen nên dẫn đến hay cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Tháng 6/2019 chị V đã gửi đơn xin ly hôn đến Tòa, Tòa án đã hòa giải, chị V đã rút đơn cho anh T cơ hội nhưng kể từ đó cuộc sống vợ chồng vẫn không thay đổi, không hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị V và anh T không thể hòa giải được, cuộc sống không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy việc chị V khởi kiện xin ly hôn với anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về nuôi con chung: chị V, anh T có hai con chung. Hiện nay cháu Trần Bùi Bảo N đang sống với anh T và có nguyện ở với anh T nên tiếp tục để anh T trực tiếp nuôi con Bảo N; Đối với con Trần Bùi Bảo A giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung: tự thỏa thuận; nợ chung: không có. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: cho chị V được ly hôn anh T. Vấn đề con chung: anh T trực tiếp nuôi con Trần Bùi Bảo N; chị V trực tiếp nuôi con Trần Bùi Bảo A; Cấp dưỡng: không xem xét giải quyết. Án phí dân sự sơ thẩm: chị V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý, giải quyết yêu cầu Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải các vấn đề tranh chấp trong vụ án được.

Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vắng mặt và đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị V, anh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã R vào ngày 02/6/2008. Do vậy hôn nhân giữa chị V và anh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8,9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị V thì thấy: Giữa chị V, anh T có mâu thuẫn do không tin tưởng lẫn nhau nên anh T ghen tuông từ đó dẫn đến vợ chồng thường cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Tòa án đã hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không hạnh phúc. Hiện nay chị V đã ôm con Trần Bùi Bảo A đi về quê ngoại để sinh sống. Chị V, anh T không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị V không thể hòa giải, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị V yêu cầu ly hôn đối với anh T là có căn cứ theo quy định tại

khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh T cũng đồng ý ly hôn. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Bùi Thị V được ly hôn với anh Trần Văn T.

[3] Về con chung: Chị V và Anh T đều công nhận vợ chồng có hai con chung tên Trần Bùi Bảo N, sinh ngày 20/12/2008 và Trần Bùi Bảo A, sinh ngày 21/11/2016. Hiện nay cháu Bảo N đang ở với anh T; cháu Bảo A đang ở với chị V. Do đó để đảm bảo sự ổn định và phát triển cho các cháu Hội đồng xét xử chấp nhận giao con Trần Bùi Bảo N cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con Trần Bùi Bảo A cho chị Bùi Thị V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị V, anh T không yêu cầu ai phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị V, anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: chị V, anh T đều trình bày tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: chị V, anh T đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Từ những phân tích và nhận định, đánh giá như trên, đề nghị của Kiểm sát viện tại phiên toà về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị V phải chịu án phí về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật TTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 107 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị V được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trần Bùi Bảo N, sinh ngày 20/12/2008 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao con chung tên Trần Bùi Bảo A, sinh ngày 21/11/2016 cho chị Bùi Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị V, anh T không yêu cầu ai phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị V, anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi đối người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: chị V, anh T đều trình bày tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bùi Thị V phải chịu 300.000 đồng án dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004579 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Chị V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã R;
- Các đương sự;
- Lưu: hs, vt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Diệu